

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
1	01	Tổ quản lý		158	93.521,0	127.311.000	8.582.000								77.850		135.970.850	4.659.400	873.900	582.700	856.400	330.000				485.000	3.100.000	494.000		11.381.400	124.589.450	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	10.697.000	26	17.602,0	23.961.765	1.716.400										25.678.165	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000					3.100.000			4.427.300	21.250.865	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	10.483.000	28	18.088,0	24.623.361	1.598.227										26.221.588	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	24.916.688		
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	10.483.000	26	16.494,0	22.453.434	1.457.384										23.910.818	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	22.605.918		
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	10.483.000	27	17.257,0	23.492.113	1.524.801										25.016.914	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				485.000		494.000		2.283.900	22.733.014	
5	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	10.483.000	25	16.150,0	21.985.145	1.426.988										23.412.133	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	22.107.233		
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.609.000	26	7.930,0	10.795.182	858.200								77.850		11.731.232	448.800	84.200	56.100	111.400	55.000								755.500	10.975.732	
2	31	Tổ cơ điện lò		452	303.892,9	305.842.460		21	4.505.385	1	225.154	1.280.000	480.000		84.839	5.800.000	318.217.838	8.049.100	1.510.200	1.006.800	2.502.600	990.000	71.500	1.600.000	477.325					16.207.525	302.010.313	
7	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.575.000	26	20.086,0	20.214.860		4	857.692			320.000				400.000	21.792.552	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	20.969.352	
8	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.575.000	30	21.533,6	21.671.747										400.000	22.071.747	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	21.282.147	
9	HL-00766	Lê Văn Hào	5.575.000	28	19.231,3	19.354.677										400.000	19.754.677	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	18.965.077	
10	HL-00790	Trần Anh Đức	5.309.000	15	9.864,8	9.928.087		5	1.020.962							200.000	11.149.049	424.800	79.700	53.100	105.900	55.000								718.500	10.430.549	
11	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.575.000	20	11.703,3	11.778.382										200.000	11.978.382	446.100	83.700	55.800	113.900	55.000								754.500	11.223.882	
12	HL-01002	Trần Văn Uy	5.480.000	25	16.585,8	16.692.205										400.000	17.092.205	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000								779.700	16.312.505	
13	HL-01612	Nguyễn Văn Quân	5.309.000	23	13.888,4	13.977.450										400.000	14.377.450	424.800	79.700	53.100	138.200	55.000								750.800	13.626.650	
14	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.575.000	28	15.688,2	15.788.847											15.788.847	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	14.999.247	
15	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.753.000	25	11.239,8	11.311.908									84.839		11.396.747	460.300	86.300	57.600	107.900	55.000								767.100	10.629.647	
16	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.854.000	31	23.810,6	23.963.355										400.000	24.363.355	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				381.325				1.200.225	23.163.130	
17	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	5.309.000	24	14.500,5	14.593.527										400.000	14.993.527	424.800	79.700	53.100	144.400	55.000	49.500			488.000				1.294.500	13.699.027	
18	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	5.057.000	24	11.496,1	11.569.853										400.000	11.969.853	404.600	75.900	50.600	114.400	55.000								700.500	11.269.353	
19	HL-06417	Trình Văn Quyết	5.309.000	27	21.003,4	21.138.146										400.000	21.538.146	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		800.000	-392.000					1.169.600	20.368.546	
20	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.480.000	28	18.566,9	18.686.015										400.000	19.086.015	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000								779.700	18.306.315	
21	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.575.000	29	22.130,9	22.272.900						320.000				400.000	22.992.900	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	22.169.700	
22	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.575.000	17	12.405,8	12.485.338		7	1.500.962			320.000				200.000	14.506.300	471.700	88.500	59.000	138.900	55.000	22.000							835.100	13.671.200	
23	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.854.000	22	15.959,9	16.062.290		5	1.125.769	1	225.154	320.000	480.000			400.000	18.613.213	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000								852.500	17.760.713	
24	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.575.000	30	24.197,6	24.352.873										400.000	24.752.873	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		800.000						1.589.600	23.163.273	
3	32	Tổ thợ lò		2.248	1.966.501,1	1.979.117.112		94	25.046.963	9	2.299.205	960.000	1.920.000	152.615		45.150.000	2.054.645.895	52.370.900	9.826.300	6.549.400	14.485.200	5.830.000		9.000.000	17.445.010		5.278.000	12.090.000	132.874.809	1.921.771.086		
25	HL-01488	Phạm Văn Đò	7.051.000					5	1.355.962								1.355.962					13.600	55.000							68.600	1.287.362	
26	HL-07063	Lô Văn Thủ	5.867.000	9	7.234,5	7.280.912				1	225.654					250.000	7.756.566					55.000				583.000		78.000		793.600	6.962.966	
27	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	5.867.000	1	592,0	595.798				1	225.654						821.452					55.000				238.252			520.000	821.452		
28	HL-07461	Vũ Đình Định	5.867.000	5	3.849,0	3.873.693											3.873.693					55.000								93.700	3.779.993	
29	HL-07464	Vàng A Thỉnh	5.867.000	2	1.229,0	1.236.885											1.236.885					55.000								67.400	1.169.485	
30	HL-00375	Trần Việt Cường	5.264.000	23	16.320,7	16.425.404										400.000	16.825.404	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000								756.900	16.068.504	
31	HL-00447	Nguyễn Văn Long	8.108.000	21	19.120,2	19.242.864		5	1.559.231							500.000	21.302.095	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000						2.055.500	19.246.595	
32	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	8.108.000	23	19.724,1	19.850.639										500.000	20.350.639	648.700	121.700	81.100												

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điể m	Lươ ng		Cô ng	Lươ ng	Cô ng	Lươ ng							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ		
35	HL-01194	Trần Văn Ân	8.108.000	25	24.048,2	24.202.480		2	623.692							500.000	25.326.172	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	24.270.672	
36	HL-01215	Trần Minh Hiện	6.469.000	26	24.520,1	24.677.407										500.000	25.177.407	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	24.294.007	
37	HL-01281	Phạm Văn Tuất	8.108.000	25	24.060,3	24.214.657										500.000	24.714.657	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		800.000				1.855.500	22.859.157	
38	HL-01569	Trần Văn Nhật	6.161.000	19	13.597,5	13.684.734		3	710.885							500.000	14.895.619	492.900	92.500	61.700	142.500	55.000			287.000			1.131.600	13.764.019	
39	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	6.469.000	23	22.787,6	22.933.792		2	497.615							500.000	23.931.407	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	23.048.007	
40	HL-02964	Vũ Tuấn Lãng	8.108.000	26	18.327,1	18.444.676								152.615		500.000	19.097.291	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	18.041.791	
41	HL-03282	Trần Văn Thương	8.108.000	21	16.290,8	16.395.262										500.000	16.895.262	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	15.839.762	
42	HL-03340	Vũ Bá Dân	8.108.000	24	22.658,9	22.804.267		2	623.692							500.000	23.927.959	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	22.872.459	
43	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	8.108.000	23	15.929,6	16.031.745										500.000	16.531.745	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	15.476.245	
44	HL-03494	Đồng Văn Thanh	7.051.000	14	11.437,2	11.510.575		2	542.385							250.000	12.302.960	564.100	105.800	70.600	115.600	55.000						911.100	11.391.860	
45	HL-03524	Linh Du Long	7.051.000	21	20.205,9	20.335.530		5	1.355.962							250.000	21.941.492	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.000.000				1.944.500	19.996.992	
46	HL-03575	Nguyễn Văn Tạng	8.108.000	27	27.390,5	27.566.213										500.000	28.066.213	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	27.010.713	
47	HL-03635	Bùi Văn Hưng	7.051.000	23	21.560,0	21.698.317										500.000	22.198.317	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		800.000	425.000			2.169.500	20.028.817	
48	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	7.051.000	23	21.126,6	21.262.136		3	813.577							500.000	22.575.713	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	21.631.213	
49	HL-05439	Trần Văn Văn	6.469.000	23	22.536,8	22.681.383		2	497.615							500.000	23.678.998	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			414.000		598.000	1.895.400	21.783.598	
50	HL-05442	Phạm Văn Vinh	6.161.000	23	21.850,4	21.990.580		2	473.923							500.000	22.964.503	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	22.113.403	
51	HL-05497	Chu Văn Vinh	6.469.000	21	16.979,6	17.088.481										500.000	17.588.481	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	16.705.081	
52	HL-05663	Hồ Bá Chất	6.469.000	27	24.225,3	24.380.716										500.000	24.880.716	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	23.997.316	
53	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	6.469.000	22	17.085,2	17.194.809										500.000	17.694.809	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	16.811.409	
54	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	6.469.000	22	20.512,8	20.644.399		1	248.808							500.000	21.393.207	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			371.000		650.000	1.904.400	19.488.807	
55	HL-05915	Trần Văn Diệm	5.867.000	15	10.340,4	10.406.738				1	225.654					250.000	10.882.392	469.400	88.100	58.700	102.700	55.000			847.000		624.000	2.244.900	8.637.492	
56	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	6.469.000	28	29.164,3	29.351.402										500.000	29.851.402	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	28.968.002	
57	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	5.867.000	24	23.001,0	23.148.561										500.000	23.648.561	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			371.000		624.000	1.815.200	21.833.361	
58	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	6.469.000	27	27.659,5	27.836.948										500.000	28.336.948	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			354.000		728.000	1.965.400	26.371.548	
59	HL-06326	Trương Văn Cường	6.161.000	27	25.312,7	25.475.042										500.000	25.975.042	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			406.400		702.000	1.959.500	24.015.542	
60	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	5.867.000	17	9.423,0	9.483.453		1	225.654							250.000	9.959.107	469.400	88.100	58.700	93.400	55.000			354.000		572.000	1.690.600	8.268.507	
61	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	5.867.000	22	20.710,8	20.843.669		2	451.308							500.000	21.794.977	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	20.974.777	
62	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	6.161.000	21	16.088,1	16.191.312		3	710.885							500.000	17.402.197	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	16.551.097	
63	HL-06591	Mai Văn Phong	5.867.000	23	21.395,0	21.532.258		1	225.654	1	225.654					500.000	22.483.566	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			447.333		650.000	1.917.533	20.566.033	
64	HL-06617	Vũ Văn Thuận	5.867.000	21	17.472,0	17.584.091										500.000	18.084.091	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			388.000		572.000	1.780.200	16.303.891	
65	HL-06809	Cao Văn Thắng	5.867.000	25	24.025,1	24.179.232										500.000	24.679.232	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			277.325			1.097.525	23.581.707	
66	HL-06892	Kha Văn Vọng	5.867.000	23	21.780,0	21.919.728										500.000	22.419.728	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			552.000		338.000	1.710.200	20.709.528	
67	HL-06970	Phạm Viết Điều	5.867.000	15	12.821,6	12.903.806										250.000	13.153.806	469.400	88.100	58.700	125.400	55.000			543.000		442.000	1.781.600	11.372.206	
68	HL-06976	Trần Văn Tuấn	5.867.000	26	24.725,8	24.884.427										500.000	25.384.427	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000				1.820.200	23.564.227	
69	HL-06977	Đào Văn Hải	5.867.000	23	21.797,6	21.937.441		2	451.308							500.000	22.888.749	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000	468.000		546.000	2.834.200	20.054.549	
70	HL-06978	Trần Quý Vị	5.867.000	21	17.922,3	18.037.279		4	902.615							500.000	19.439.894	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			333.000		650.000	1.803.200	17.636.694	
71	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	5.867.000	18	17.801,5	17.915.665		5	1.128.269							250.000	19.293.934	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			353.000		598.000	1.771.200	17.522.734	
72	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	12	8.472,0	8.526.352										250.000	8.776.352	517.600	97.100	64.700	81.000	55.000			309.325		156.000	1.280.725	7.495.627	
73	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	5.867.000	24	23.262,8	23.412.041		3	676.962							500.000	24.589.003	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			758.000			1.578.200	23.010.803	
74	HL-07085	Lý Văn Quang	5.867.000	21	19.053,1	19.175.334		1	225.654							500.000	19.900.988	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			587.000			1.407.200	18.493.788	
75	HL-07131	Lê Văn Hưng	5.867.000	24	20.951,7	21.086.114										500.000	21.586.114	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			480.000			1.300.200	20.285.914	
76	HL-07132	Lê Văn Dương	5.867.000	21	15.683,9	15.784.469										500.000	16.284.469	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			480.000			1.300.200	14.984.269	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
77	HL-07177	Lê Đình Luận	5.867.000	23	19.900,1	20.027.768										500.000	20.527.768	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		800.000	414.000		676.000		2.710.200	17.817.568	
78	HL-07178	Phạm Minh Tuấn	5.867.000	13	10.333,0	10.399.291										250.000	10.649.291	469.400	88.100	58.700	100.300	55.000			384.000			598.000	1.753.500	8.895.791	
79	HL-07180	Trần Tiến Hùng	5.867.000	19	18.539,9	18.658.791										250.000	18.908.791	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	18.088.591		
80	HL-07197	Lê Minh Dân	5.867.000	18	13.056,8	13.140.515										250.000	13.390.515	469.400	88.100	58.700	127.700	55.000		800.000	414.000				2.012.900	11.377.615	
81	HL-07202	Phạm Văn Minh	5.867.000	17	11.624,0	11.698.573										250.000	11.948.573	469.400	88.100	58.700	113.300	55.000						784.500	11.164.073		
82	HL-07224	Phạm Văn Quỳnh	5.867.000	24	21.138,7	21.274.314										500.000	21.774.314	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			462.400			598.000	1.880.600	19.893.714	
83	HL-07227	Nguyễn Văn Dũng	5.867.000	19	11.767,0	11.842.490										250.000	12.092.490	469.400	88.100	58.700	114.800	55.000			375.000			364.000	1.525.000	10.567.490	
84	HL-07233	Hơ Văn Lệnh	5.867.000	23	20.908,8	21.042.939		1	225.654							500.000	21.768.593	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			502.325		182.000		1.504.525	20.264.068	
85	HL-07278	Mai Công Sơn	5.867.000	27	26.196,1	26.364.170										500.000	26.864.170	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			656.000				1.476.200	25.387.970	
86	HL-07288	Đinh Văn Nhường	5.867.000	14	8.226,0	8.278.773										250.000	8.528.773	469.400	88.100	58.700	79.100	55.000			358.000				1.108.300	7.420.473	
87	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	23	16.142,7	16.246.262										500.000	16.746.262	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	15.926.062		
88	HL-07297	Dương Văn Lực	5.867.000	22	16.596,8	16.703.276										500.000	17.203.276	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	16.383.076		
89	HL-07298	Nguyễn Văn Ninh	5.867.000	20	15.996,2	16.098.823										500.000	16.598.823	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	15.778.623		
90	HL-07332	Vàng A Pê	5.867.000	27	24.248,4	24.403.964										500.000	24.903.964	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	24.083.764		
91	HL-07333	Lý A Sủ	5.867.000	24	21.661,2	21.800.166										500.000	22.300.166	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	21.479.966		
92	HL-07359	Vàng A Sừ	5.867.000	21	16.071,3	16.174.404										500.000	16.674.404	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	15.854.204		
93	HL-07360	Lý Văn Minh	5.867.000	22	18.276,5	18.393.752										500.000	18.893.752	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	18.073.552		
94	HL-07372	Nguyễn Văn Doanh	5.867.000	24	19.737,3	19.863.923										500.000	20.363.923	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			335.000			676.000	1.831.200	18.532.723	
95	HL-07390	Mai Hữu Quyền	5.867.000	18	15.582,0	15.681.965										250.000	15.931.965	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			335.000			910.000	2.065.200	13.866.765	
96	HL-07429	Trần Văn Phong	5.867.000	25	23.964,6	24.118.343										500.000	24.618.343	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	23.798.143		
97	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	5.867.000	19	14.659,1	14.753.094										250.000	15.003.094	469.400	88.100	58.700	143.900	55.000						815.100	14.187.994		
98	HL-07432	Bùi Đức Nguyên	5.867.000	22	12.835,2	12.917.543										500.000	13.417.543	469.400	88.100	58.700	128.000	55.000			354.000		728.000		1.881.200	11.536.343	
99	HL-07438	Đim Văn Nhúi	5.867.000	21	13.513,8	13.600.512										500.000	14.100.512	469.400	88.100	58.700	134.800	55.000			376.000		806.000		1.988.000	12.112.512	
100	HL-07439	Mai Văn Minh	5.867.000	22	15.754,4	15.855.491										500.000	16.355.491	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	15.535.291		
101	HL-07442	Đinh Văn Dương	5.867.000	22	14.123,6	14.214.159										500.000	14.714.159	469.400	88.100	58.700	141.000	55.000						52.000	864.200	13.849.959	
102	HL-07469	Vũ Văn Thường	6.469.000	24	20.664,6	20.797.172										500.000	21.297.172	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	20.413.772		
103	HL-07474	Bùi Minh Nhật	5.867.000	26	21.763,5	21.903.122										500.000	22.403.122	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			265.325		416.000		1.501.525	20.901.597	
104	TV20-398	Nguyễn Văn Huân	7.051.000	2	1.021,0	1.027.553				1	230.513																				

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoan phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HỖXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
119	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	7.051.000	25	23.776,5	23.929.037				1	271.192		480.000			500.000	25.180.229	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			306.333			598.000	1.848.833	23.331.396	
120	HL-01272	Lã Văn Anh	7.051.000	28	28.235,9	28.417.046										500.000	28.917.046	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	27.972.546	
121	HL-01275	Phạm Văn Duyên	7.051.000	21	15.682,8	15.783.412		3	813.577							500.000	17.096.989	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.152.489	
122	HL-01358	Võ Thành Chung	8.108.000	28	28.065,4	28.245.452				1	311.846		480.000			500.000	29.537.298	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	28.481.798	
123	HL-01459	Phạm Đức Dương	7.051.000	23	21.594,9	21.733.411		1	271.192							500.000	22.504.603	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	21.560.103	
124	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	6.469.000	22	22.303,6	22.446.687										500.000	22.946.687	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	22.063.287	
125	HL-05107	Ngô Văn Quyền	7.051.000	24	16.782,7	16.890.368		2	542.385							500.000	17.932.753	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.988.253	
126	HL-05109	Ngô Văn Quyền	8.108.000	20	14.557,4	14.650.792		3	935.538							500.000	16.086.330	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			381.325				1.436.825	14.649.505	
127	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	7.051.000	23	20.259,8	20.389.775		2	542.385							500.000	21.432.160	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.487.660	
128	HL-05921	Đỗ Văn Hiến	6.469.000	19	17.087,4	17.197.023										250.000	17.447.023	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	16.563.623	
129	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	6.469.000	23	20.772,4	20.905.664		2	497.615							500.000	21.903.279	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	21.019.879	
130	HL-05989	Phạm Văn Luyện	6.469.000	16	14.380,3	14.472.556		9	2.239.269							250.000	16.961.825	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	16.078.425	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		52	11.804,0	11.879.728									85.671		11.965.399	782.900	146.900	98.000	109.400	110.000							1.247.200	10.718.199	
131	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.703.000	26	7.046,0	7.091.203									51.138		7.142.341	376.300	70.600	47.100	66.500	55.000							615.500	6.526.841	
132	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	5.082.000	26	4.758,0	4.788.525									34.533		4.823.058	406.600	76.300	50.900	42.900	55.000							631.700	4.191.358	
Tổng cộng				2.910	2.375.719,0	2.424.150.300	8.582.000	115	29.552.348	10	2.524.359	2.240.000	2.400.000	152.615	248.360	50.950.000	2.520.799.982	65.862.300	12.357.300	8.236.900	17.953.600	7.260.000	71.500	10.600.000	18.407.335	3.100.000	5.772.000	12.090.000	161.710.934	2.359.089.048	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng